

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành học: **Su phạm Ngữ Văn** (Vietnamese Linguistics & Literature Teacher Education)

Mã ngành: 7140217 Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Su phạm Ngữ Văn, Khoa Su phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Su phạm Ngữ Văn trình độ đại học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên Ngữ Văn có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học tại các trường phổ thông và các cơ sở giáo dục; có sức khỏe và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành, phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; có khả năng thích ứng với môi trường đổi mới giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, kiến thức nền tảng trong lĩnh vực văn hóa, xã hội; năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

b. Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn (bao gồm năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học) cho sinh viên làm cơ sở để nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

c. Hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên làm cơ sở để giảng dạy, quản lý, nghiên cứu Ngữ Văn và tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn.

d. Hình thành cho sinh viên những phẩm chất cá nhân, phẩm chất xã hội và phẩm chất nghề nghiệp phù hợp với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Su phạm Ngữ Văn trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương (30-35% khối lượng CTĐT)

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học nói chung, đặc biệt là xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

b. Mô tả và minh họa được những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành (25-30% khối lượng CTĐT)

a. Phân tích kiến thức về khoa học giáo dục và khoa học xã hội trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn; phân tích được quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học giáo dục trong chuyên ngành Ngữ Văn;

b. Phân tích các kiến thức ngôn ngữ học (tiếng Việt, Hán – Nôm, ...) và văn học (lý luận văn học, lịch sử và phê bình văn học, văn học Việt Nam và văn học nước ngoài) làm cơ sở để nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn.

c. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành (35-45% khối lượng CTĐT)

a. Vận dụng hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giáo dục theo hướng bồi dưỡng phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn.

b. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức ngôn ngữ học và văn học trong học tập, trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn;

c. Thực hiện được nghiên cứu khoa học về Ngữ Văn và giảng dạy Ngữ Văn.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Tìm kiếm, xử lý và chọn lọc các thông tin về khoa học nói chung, về ngôn ngữ học và văn học nói riêng phù hợp cho công tác học tập, nghiên cứu và giảng dạy môn Ngữ Văn;

b. Thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng bồi dưỡng phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn;

c. Thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng bồi dưỡng phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn;

2.2.2. Kỹ năng mềm

a. Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hiệu quả, sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực phục vụ mục đích nghiên cứu, giảng dạy, và giao tiếp.

b. Phát triển tư duy phản biện và năng lực sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác trong quá trình học tập và nghiên cứu; khả năng học tập suốt đời.

2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, các quy định, quy chế làm việc của ngành giáo dục, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; tham gia tích cực công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân;

b. Cầu thị, hợp tác và có tinh thần tương trợ trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên tại các trường phổ thông và các cơ sở giáo dục.

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ Văn và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Kế hoạch số 1138/KH ĐHCT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 48;

- Luật Giáo dục Đại học (số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018); Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018; Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

- CTĐT Sư phạm Ngữ Văn trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo quyết định 1503/QĐ-ĐHSP, ngày 27.8.2021.

- CTĐT Sư phạm Ngữ Văn trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, ban hành kèm theo quyết định 1929/QĐ-ĐHSPHN2, ngày 22.12.2020

- Tiêu chuẩn dành cho giáo viên Ngữ văn tiếng Anh, giảng dạy học sinh trong độ tuổi từ 11 đến 18 trở lên, Hội đồng Quốc gia Mĩ, chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn nghiệp vụ sư phạm, 2014.

6. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | Học kỳ thực hiện | |
|---|----------------|---|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------|--------------------|------------------|----------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | Bổ trí theo nhóm ngành | | | |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | Bổ trí theo nhóm ngành | | | |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | Bổ trí theo nhóm ngành | | | |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | Bổ trí theo nhóm ngành | | | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | | I,II,III | |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | 10 | 60 | | | | I,II,III | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | AV | | 45 | | XH023 | | I,II,III | |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | | I,II,III | |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | | I,II,III | |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH031 | | I,II,III | |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH032 | | I,II,III | |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | | | 10 | 60 | | | | I,II,III |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | | 45 | | FL001 | | I,II,III |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | | | | 45 | | FL002 | | I,II,III |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | | 60 | | FL003 | | I,II,III |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | 45 | | | FL007 | | I,II,III | |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | 45 | | | FL008 | | I,II,III | | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | 15 | | | | | I,II,III | |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | | 60 | | TN033 | I,II,III | |
| 20 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | I,II,III | | |
| 21 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | I,II,III | | |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | I,II,III | | |
| 23 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | I,II,III | | |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | I,II,III | | |
| 25 | KL001E | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I,II,III | | |
| 26 | SP009 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I,II,III | | |
| 27 | XH011E | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | | I,II,III | | |
| 28 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | I,II,III | | |
| 29 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | I,II,III | | |
| 30 | SG102 | Ngôn ngữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | I,II,III | | |
| 31 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | I,II,III | | |
| 32 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | I,II,III | | |
| 33 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | I,II,III | | |
| 34 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | I,II,III | | |
| Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC) | | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | | |
| 35 | SP010 | Tâm lý học sư phạm | 2 | 2 | | 20 | 20 | SP009 | | I,II,III | |
| 36 | SP079 | Giáo dục học | 3 | 3 | | 45 | | SP010 | | I,II,III | |
| 37 | SG114 | Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững | 2 | | 2 | 30 | | SP079 | | I,II,III | |
| 38 | SG394 | Giáo dục hòa nhập | 2 | | | 30 | | | I,II,III | | |
| 39 | SG421 | Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm | 2 | | | 30 | | | I,II,III | | |
| 40 | SG439 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | I,II | |
| 41 | SG011E | Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III | |
| 42 | SG131 | Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông | 2 | 2 | | 15 | 30 | SP079 | | I,II | |
| 43 | SP513 | Nguyên lý lý luận văn học | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III | |
| 44 | SG374 | Tác phẩm văn học và thể loại văn học | 2 | 2 | | 30 | | SP513 | | I,II | |
| 45 | SP531 | Tiến trình văn học | 2 | 2 | | 30 | | SG374 | | I,II | |
| 46 | SP529 | Văn học Nga | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 47 | SP527 | Văn học Châu Âu | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 48 | SG218 | Văn học Châu Á | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 49 | SP534 | Văn học Châu Mỹ | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 50 | SG377 | Văn bản Hán văn Trung Quốc | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 51 | SG219 | Văn bản Hán văn Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | SG377 | | I,II | |

| | | | | | | | | | | |
|---|--------|--|----|---|---|----|-----|----------------------------|-------|-------|
| 52 | SG220 | Văn bản chữ Nôm | 2 | 2 | | 30 | | SG219 | | I,II |
| 53 | SG350 | Thực tế ngoài trường Ngữ Văn | 2 | 2 | | 30 | 60 | | | I,II |
| Cộng: 37 TC (Bắt buộc 35 TC; Tự chọn: 2 TC) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | |
| 54 | SG420 | Lý luận dạy học Ngữ Văn và Khoa học Xã hội | 2 | | 2 | 30 | | | | I, II |
| 55 | SG112 | Nguyên lý dạy học Ngữ Văn | 2 | | | 30 | | SP079 | | I, II |
| 56 | SG429 | Phát triển chương trình giáo dục Ngữ Văn và Khoa học Xã hội | 2 | | 2 | 30 | | | | I, II |
| 57 | SG205 | Thiết kế chương trình Ngữ Văn | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 58 | SG423 | Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn và Khoa học Xã hội | 2 | | 2 | 15 | 30 | | | I, II |
| 59 | SG207 | Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn | 2 | | | 15 | 30 | | | I, II |
| 60 | SG139 | Phương pháp dạy học Ngữ Văn | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | I, II |
| 61 | SG208 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn | 2 | 2 | | 15 | 30 | TN034 | | I, II |
| 62 | SG209 | Tập giảng Ngữ Văn | 2 | 2 | | | 60 | | | I, II |
| 63 | SP597 | Kiến tập sư phạm | 2 | 2 | | | 60 | SP079 | | I, II |
| 64 | SP598 | Thực tập sư phạm | 3 | 3 | | | 90 | SG209, SP597 | | I, II |
| 65 | SG294 | Ngữ âm học tiếng Việt | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 66 | SG295 | Từ vựng học tiếng Việt | 2 | 2 | | 30 | | SG294 | | I, II |
| 67 | SG296 | Từ pháp học tiếng Việt | 2 | 2 | | 30 | | SG295 | | I, II |
| 68 | SG297 | Cú pháp học tiếng Việt | 2 | 2 | | 30 | | SG296 | | I, II |
| 69 | SP533 | Phong cách học tiếng Việt | 2 | 2 | | 30 | | SG297 | | I, II |
| 70 | SG298 | Ngữ dụng học tiếng Việt | 2 | 2 | | 30 | | SP533 | | I, II |
| 71 | SP512 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 72 | SP515 | Văn học Việt Nam trung đại 1 (thế kỷ X - nửa đầu XVIII) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 73 | SG212 | Văn học Việt Nam trung đại 2 (nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu XIX) | 3 | 3 | | 45 | | SP515 | | I, II |
| 74 | SG213 | Văn học Việt Nam trung đại 3 (nửa cuối thế kỷ XIX) | 2 | 2 | | 30 | | SG212 | | I, II |
| 75 | SG214 | Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900 - 1930) | 2 | 2 | | 30 | | SG213 | | I, II |
| 76 | SG215 | Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945) | 2 | 2 | | 30 | | SG214 | | I, II |
| 77 | SG216 | Văn học Việt Nam hiện đại 3 (1945 - 1975) | 2 | 2 | | 30 | | SG215 | | I, II |
| 78 | SG436 | Văn học Việt Nam hiện đại 4 (1975 - đầu thế kỷ XXI) | 2 | 2 | | 30 | | SG216 | | I, II |
| 79 | SG454 | Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận | 2 | | 4 | | 60 | SG139 | SG429 | I, II |
| 80 | SG455 | Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin | 2 | | 4 | 30 | | SG139 | SG429 | I, II |
| 81 | XN219 | Phê bình văn học Việt Nam hiện đại | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 82 | SP540 | Luận văn tốt nghiệp - SP. Ngữ văn | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 83 | SP539 | Tiểu luận tốt nghiệp - SP. Ngữ văn | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 84 | SP536 | Thơ Đường trong nhà trường phổ thông | 2 | | | 30 | | | SG377 | I, II |
| 85 | SG299 | Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ Văn ở trường THPT | 2 | | | 30 | | SG220 | | I, II |
| 86 | SP535 | Vấn đề đổi mới trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX | 2 | | | 30 | | SG213 | | I, II |
| 87 | SP537 | Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX | 2 | | | 30 | | SG214 | | I, II |
| 88 | SP596E | Văn học Đồng bằng sông Cửu Long sau 1975 | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 89 | SP538 | Ý thức cá nhân trong Thơ Mới | 2 | | | 30 | | SG215 | | I, II |
| 90 | SG354 | Phương ngữ học | 2 | | | 30 | | SG298 | | I, II |
| 91 | SG437 | Tổ chức dạy học chuyên đề Ngữ Văn | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 92 | SG446 | Văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông | 2 | | | 30 | | SP529, SP527, SG218, SP534 | | I, II |
| Cộng: 61 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 20 TC) | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 104 TC; Tự chọn: 37 TC) | | | | | | | | | | |

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

**KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA**

Hà Thanh Toàn

Trần Trung Tính

Huỳnh Anh Huy